

HOA NÔNG NỮ CHỒ

Bữa ăn :Ăn Chính
Nữ tuổi :Mau giao
Tổng số trẻ :301

sáng; Bùn mọc chà lúa nam mỗp ca rot gia
Sữa grow
Trữa : Côm thòt hap trồng nam meo bún tau.
cánh khoai mỗ tòm kho thòt heo nác rau húng
Mon luoc: cài thao
Xe: sữa chua ương dau
Xe chieu: Chao cà điều hong ca rot hạt sen

Số Tiền Trên Mỗi Trẻ 37027				
STT	Tên thức phẩm	Khối lượng(g)	Nhân giá(đ/100g)	Thành tiền(đ)
*CHỒ				
1	Ram (muối)	2,000	1,060	21,200
2	Tom khoai	300	78,100	23,430
3	Cà điệp	5,000	22,890	1,144,500
4	Nước mắm Cà (loại 1)	4,000	5,940	237,600
5	Dầu thảo mộc	3,000	6,280	188,400
6	Nông cat	4,000	3,780	151,200
7	Dầu mè	1,000	3,870	38,700
8	Xì dầu	1,000	990	9,900
9	Gạo tẻ may	24,000	2,630	631,200
10	Hạnh lã	2,000	5,360	107,200
11	Hạnh củ tổi	1,000	5,780	57,800
12	Nam rôm	1,000	13,130	131,300
13	Mỗp	2,000	3,990	79,800
14	Cà rot	5,000	5,460	273,000
15	Gia nấu xanh	1,000	2,520	25,200
16	Mọc nhỏ (nam meo)	200	15,950	31,900
17	Cài thảo*	4,500	5,460	245,700
18	Khoai mỗ	10,000	4,620	462,000
19	Rau húng	100	11,870	11,870
20	Hạt sen tổi	500	37,170	185,850
21	Bún	18,000	1,710	307,800
22	Giò lụa	2,000	20,350	407,000
23	Miến (Bún tau)	500	5,390	26,950
24	Thòt lòn nác	11,500	18,380	2,113,700
25	Trồng vòt	17,000	5,400	918,000
26	Sữa chua Daisy(1 lo)	30,100	5,950	1,790,950
Cong				9,833,020
*XUAT KHO				
27	Sữa bột Abbot Grow	6,400	20,500	1,312,000
Cong				1,312,000
Tổng tiền thức phẩm				11,145,020 đ
Chi phí khác				0(đ)
Tiền nòng chi trong ngày				11137000(đ)
Số đồ nấu ngày				0(đ)
Số đồ cuối ngày				-8020(đ)
Xuất ăn luy kê tổ nấu tháng				
Tiêu chuẩn luy kê tổ nấu tháng				
Tiền chi luy kê tổ nấu tháng				